

Số: /QĐ-BVSKTT

Hà Tĩnh, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh

Căn cứ Quy định của Luật ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-SYT ngày 22/01/2025 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế (b/c);
- BGD BV;
- Các khoa, phòng;
- Cổng thông tin điện tử BV;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Phúc

BỆNH VIỆN SỨC KHỎE TÂM THẦN HÀ TĨNH
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVSKTT ngày /01/2025 của Giám đốc
 Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh)*

Nội dung	Tổng số
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1. Số thu phí, lệ phí	
- Phí, lệ phí	
-	
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	
- Thực hiện cải cách tiền lương	
- Chi quản lý hành chính	
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.328.000.000
1. Chi quản lý hành chính	
1.1 Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2. Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	19.058.000.000
<i>Chương 423 - Loại 130 - Khoản 132</i>	<i>19.058.000.000</i>
2.1 Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	10.050.000.000
2.2 Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (*)	9.008.000.000
3. Chi bảo đảm xã hội	270.000.000
<i>Chương 423 - Loại 370 - Khoản 398</i>	<i>270.000.000</i>
3.1 Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2 Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (**)	270.000.000

Bảng chữ: (Mười chín tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn).

Ghi chú: (*) Bao gồm: Quỹ tiền thường: 388 triệu đồng; Kinh phí bồi dưỡng bằng hiện vật: 261 triệu đồng; Kinh phí thực hiện NQ71/2022/NQ-HĐND: 3.369 triệu đồng; Kinh phí Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo nâng cấp, mở rộng: 4.990 triệu đồng (nội dung chi tiết theo QĐ số 2846/QĐ-UBND ngày 11/12/2024).

(**) Kinh phí Nghị quyết 108/2023/NQ-HĐND.